

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC on 16 November 2020 of Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE CERTIFICATE

Ngày báo cáo: 09/10/2026 / Reporting date: 09 Oct 2026

1	Công ty Quản lý Quỹ:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán An Bình
	Fund Management Company:	An Bình Fund Management JSC
2	Ngân hàng Giám sát:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
	Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	Tên Quỹ:	Quỹ ETF ABFVN DIAMOND
	Fund name:	ABFVN DIAMOND ETF
4	Mã chứng khoán / Securities symbol:	FUEABVND
5	Kỳ báo cáo:	Từ ngày 02/10/2026 đến ngày 08/10/2026
	Reporting Date:	From date 02 Oct 2026 to date 08 Oct 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Phường Ô Chợ Dừa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH, O=D, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102130960
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.09 13:46:42 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.0

Đơn vị tính/Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Mã số Item No	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 08/10/2026	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD 01/10/2026
A	Giá trị tài sản ròng/ Net asset value	2100		
A.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2101		
	Của quỹ/ of fund	2101.1	37.617.410.600	38.407.305.956
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	2101.2	989.931.857	1.010.718.577
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	2101.3	9.899,31	10.107,18
A.2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance	2102		
	Của quỹ/ of fund	2102.1	36.922.496.639	37.617.410.600
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	2102.2	971.644.648	989.931.857
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	2102.3	9.716,44	9.899,31
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó Change of net asset value during the period, in which	2103		
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ Change due to investment activities during the period	2103.1	(694.913.961)	(789.895.356)
	Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ Change due to subscription, redemption during the period	2103.2		
	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change due to profit distribution to investors during the period	2103.3		
A.4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước Change of net asset value per certificate in comparison to previous period	2104	(182,87)	(207,87)
A.5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest net asset value within the nearest 52 weeks	2105		
	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	2105.1	92.068.475.042	92.068.475.042
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	2105.2	36.357.041.061	36.357.041.061
A.6	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết) Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund)	2106		
	Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates	2106.1		
	Tổng giá trị/ Total value	2106.2		
	Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio	2106.3		
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate	2107		
B.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2108	10.800	10.200
B.2	Giá trị cuối kỳ/ Closing balance	2109	10.100	10.800
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market price during the period in comparison to previous period	2110	(700)	600
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Variance between market price and net asset value of one fund certificate	2111		
	Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)	2111.1	383,56	900,69
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+)) Relative variance (discount (-)/surplus (+))	2111.2	3,95%	9,10%
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks	2112		
	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	2112.1	12.250	12.250
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	2112.2	10.100	10.200

Đại diện có thẩm quyền của Ngân Hàng Giám Sát
Authorised Representative of Supervisory Bank
TRƯƠNG TRUNG TÂM
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company
NGUYỄN THÀNH NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH